

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

*(Đã được soát xét)*

MỤC LỤC

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	7 - 33
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 33

TR  
KI  
TH  
HẠN

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ tên giao dịch quốc tế American Vietnamese Biotech Inc; tên viết tắt là AMVIBIOTECH INC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13/02/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 271.157.500.000 đồng (Hai trăm bảy mươi một tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng). Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Stt	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
1	Ông Lê Anh Hồi	50.000.000.000	5.000.000	18,44%
2	Ông Nguyễn Hữu Điền	50.000.000.000	5.000.000	18,44%
3	Ông Bùi Văn Hải	50.000.000.000	5.000.000	18,44%
4	Ông Trần Văn Tuấn	51.054.000.000	5.105.400	18,83%
5	Bà Nguyễn Thị Nhung	50.000.000.000	5.000.000	18,44%
6	Các cổ đông khác	20.103.500.000	2.010.350	7,41%
	<b>Cộng</b>	<b>271.157.500.000</b>	<b>27.115.750</b>	<b>100%</b>

Công ty có trụ sở chính đặt tại: 48-50M Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84.28) 6650 1148

Fax: (84.271) 388 9032

Email: info.amvibiotech@gmail.com

Website: www.amvibiotech.com

Ngành nghề kinh doanh chính: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hóa chất xét nghiệm y tế); Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh địa ốc); Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa); Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản (Chi tiết: Đầu tư tài chính); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chuyển giao công nghệ).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đặng Nhị Nương – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc (sinh ngày 18/02/1956; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 010981551 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 03/11/2010; Địa chỉ thường trú: 23 Hàn Thuyên, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam).

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đặng Nhị Nương	Chủ tịch	
Ông	Phạm Văn Tuy	Ủy viên	
Ông	Vũ Văn Ngát	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018
Ông	Nakatani Yoshitaka	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Ông	Lê Quang Trung	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Anh Quân	Ủy viên	

020  
 CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ  
 11/11/2018



Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Lê Thị Hương	Trưởng ban	
Bà	Nguyễn Thị Thương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018
Bà	Vũ Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Bà	Nguyễn Hương Giang	Thành viên	

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đặng Nhị Nương	Giám đốc
----	----------------	----------

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty là 28.165.702.012 đồng (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 là 718.748.787 đồng).

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thầy mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Đặng Nhị Nương**

**Giám đốc**

*Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

*Ngày 27 tháng 07 năm 2018*





Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mê Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

Số: 575/BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ được lập ngày 27 tháng 07 năm 2018 từ trang 07 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề nhấn mạnh**

Như trình bày tại thuyết minh số V.03, Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ (Công ty con) đã trả trước cho nhà cung cấp 80% giá trị hợp đồng ngay khi ký hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị cho dự án đầu tư xây dựng nhà nội trú Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Khê và huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ với tổng giá trị trả trước là 281.018.994.674 đồng. Đến ngày 30/06/2018, các hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị nêu trên chưa được triển khai.



**NGÔ QUANG TIẾN**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 – 2018 - 126 - 1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, Ngày 13 tháng 08 năm 2018



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>353.510.054.754</b>	<b>382.346.608.863</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>716.557.674</b>	<b>504.784.781</b>
1. Tiền	111		716.557.674	504.784.781
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>298.216.820.657</b>	<b>366.302.447.908</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	7.237.543.854	38.598.062.029
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	288.413.235.871	307.570.866.622
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.566.040.932	20.133.519.257
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.05	<b>52.563.840.161</b>	<b>15.331.723.568</b>
1. Hàng tồn kho	141		52.563.840.161	15.331.723.568
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.012.836.262</b>	<b>207.652.606</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	5.964.342	23.346.908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.958.016.479	181.193.698
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	48.855.441	3.112.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>48.833.021.759</b>	<b>32.939.377.219</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.046.319.942</b>	<b>2.732.349.020</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.541.666.668	0
- Nguyên giá	222		7.000.000.000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(458.333.332)	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.504.653.274	2.732.349.020
- Nguyên giá	228		9.107.830.000	9.107.830.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.603.176.726)	(6.375.480.980)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.10	<b>39.625.717.173</b>	<b>30.080.610.017</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.625.717.173	30.080.610.017
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>160.984.644</b>	<b>126.418.182</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	160.984.644	126.418.182
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
2. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>402.343.076.513</b>	<b>415.285.986.082</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>22.872.481.005</b>	<b>63.857.416.140</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.225.491.105</b>	<b>28.687.849.240</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.941.406.096	21.437.478.214
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	25.042.225	811.761.618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.07	2.681.179.104	1.389.264.648
4. Phải trả người lao động	314		78.934.816	149.368.667
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	387.917.199	619.912.174
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	789.011.664	23.063.919
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2.322.000.000	4.257.000.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.646.989.900</b>	<b>35.169.566.900</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	0	6.857.840.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	14.646.989.900	28.311.726.900
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>379.470.595.509</b>	<b>351.428.569.942</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>379.470.595.509</b>	<b>351.428.569.942</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		271.157.500.000	271.157.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		271.157.500.000	271.157.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(65.000.000)	(65.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.478.203.183	29.267.672.005
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.312.501.171	(9.109.883.934)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		28.165.702.012	38.377.555.939
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		50.899.892.326	51.068.397.937
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>402.343.076.513</b>	<b>415.285.986.082</b>

Người lập biểu

Ngô Thị Như Tâm

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Ngô Thị Như Tâm

Giám đốc

Đặng Nhị Nương





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	50.533.304.828	7.736.168.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.533.304.828	7.736.168.911
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	19.180.766.124	6.053.250.120
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.352.538.704	1.682.918.791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.479.630	204.055.131
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.320.509.765	30.842.610
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.320.509.765	30.842.610
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	2.966.664	32.733.334
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	1.017.349.309	1.069.762.647
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.013.192.596	753.635.331
12. Thu nhập khác	31	VI.07	0	107.542.745
13. Chi phí khác	32	VI.08	246.075.462	131.106.638
14. Lợi nhuận khác	40		(246.075.462)	(23.563.893)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.767.117.134	730.071.438
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.892.060	6.793.591
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.762.225.074	723.277.847
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		28.165.702.012	718.748.787
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		596.523.062	4.529.060
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.12	1.039	156
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.12	1.039	156



Người lập biểu  
 Ngô Thị Như Tâm  
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Ngày 27 tháng 07 năm 2018



Kế toán trưởng  
 Ngô Thị Như Tâm



Giám đốc  
 Đặng Nhị Nương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(4)	(5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>28.767.117.133</b>	<b>730.071.438</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>2.005.064.283</b>	<b>5.322.755.397</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02	686.029.078	5.503.741.988
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.474.560)	(211.829.201)
- Chi phí lãi vay	06	1.320.509.765	30.842.610
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>30.772.181.416</b>	<b>6.052.826.835</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	54.158.330.323	1.753.831.029
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(46.777.223.749)	1.095.867.910
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(40.984.935.136)	2.681.853.747
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(17.183.896)	(146.672.408)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(971.629.854)	(30.842.610)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(69.718.100)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	300.214.329	583.885.309
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(3.589.964.667)</b>	<b>11.990.749.812</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(306.000.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.400.000.000	52.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.474.560	849.652
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>19.401.474.560</b>	<b>(253.999.150.348)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	250.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	22.156.000.000	4.800.180
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.755.737.000)	(6.582.370.920)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(15.599.737.000)</b>	<b>243.422.429.260</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>211.772.893</b>	<b>1.414.028.724</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>504.784.781</b>	<b>2.241.610.810</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>716.557.674</b>	<b>3.655.639.534</b>

\_\_\_\_\_  
 Người lập biểu  
 Ngô Thị Như Tâm  
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Ngày 27 tháng 07 năm 2018

\_\_\_\_\_  
 Kế toán trưởng  
 Ngô Thị Như Tâm



\_\_\_\_\_  
 Giám đốc  
 Đặng Nhị Nương



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13/02/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 271.157.500.000 đồng (Hai trăm bảy mươi một tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng). Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: 48-50M Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84.28) 6650 1148 Fax: (84.271) 388 9032  
Email: info.amvibiotech@gmail.com Website: www.amvibiotech.com

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đặng Nhị Nương – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc (sinh ngày 18/02/1956; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 010981551 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 03/11/2010; Địa chỉ thường trú: 23 Hàn Thuyên, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam).

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dược và vật tư y tế.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hóa chất xét nghiệm y tế); Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh địa ốc); Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa); Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản (Chi tiết: Đầu tư tài chính); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chuyển giao công nghệ).

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

**05. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**06. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Đơn vị trực thuộc:** Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và tại ngày 30/06/2018, Công ty có sáu (01) đơn vị trực thuộc như sau:



Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần SXKD Dược & Trang thiết bị y tế tại Hà Nội	Tầng 2 toàn nhà Trung Yên 1, Khu đô thị Trung Yên, phường Trung Yên, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**Các công ty con được hợp nhất trong kỳ**

Tên Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ BQ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Phú Thọ	83,33%	83,33%	Buôn bán tổng hợp; Sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử và quang học;
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Hậu Giang	98,00%	98,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	Phú Thọ	98,00%	98,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Nha Trang	Khánh Hòa	98,00%	98,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán giữa niên độ này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**03. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.



Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

##### **02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

##### **03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:



Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **04. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

#### **05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

##### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.



**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Máy móc, thiết bị 06 - 15 năm
- Bản quyền sáng chế 20 năm.

**07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

**08. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**09. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:



- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.



### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### **b. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **c. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.



### **15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ phải thu, phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi các khoản thuế đó liên quan trực tiếp đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khi tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được quản lý cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

## **19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **a. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	521.247.574	344.590.926
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	195.310.100	160.193.855
<b>Cộng</b>	<b>716.557.674</b>	<b>504.784.781</b>
<b>02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>7.237.543.853</b>	<b>38.598.062.029</b>
Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê	995.000.000	0
Trung tâm Y tế huyện Tân Sơn	270.200.000	270.200.000
Bệnh viện Quận 3	156.017.636	121.801.286
Công ty CP Thương Mại Thiên Vũ	146.116.464	146.116.464
Bệnh viện đa khoa Bưu Điện	108.937.500	235.066.125
Bệnh viện đa khoa Thị xã Phú Thọ	0	1.666.035.000
Trung tâm Y tế huyện Thanh Ba	0	270.200.000
Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn	0	270.200.000
Trung tâm Y tế Hạ Hòa	0	270.200.000
Trung tâm Y tế huyện Yên Lập	0	270.200.000
Trung tâm Y tế huyện Phù Ninh	0	270.200.000
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ	0	772.000.000
Bệnh viện Quận 7	0	289.931.985
Công ty Phương Nam	4.684.512.983	2.327.119.750
Công ty KTC Cần Thơ	0	12.255.000.000
Công ty KTC Phú Thọ	0	12.282.000.000
Công ty KTC Nha Trang	0	6.055.000.000
Phải thu các đối tượng khác	876.759.270	826.791.419
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>7.237.543.853</b>	<b>38.598.062.029</b>
<b>03. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Kapenki	0	6.521.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư LOU (1)	184.402.800.000	184.402.800.000
Công ty Cổ phần Sara Phú Thọ (2)	96.616.194.674	96.616.194.674
Công ty Cổ phần Xây dựng nhà và Đô thị Viễn Đông	5.947.191.294	18.052.750.000
Cty Cổ phần Thiết kế kiến trúc và xây lắp Hà Nội	444.192.000	444.192.000
Công ty TNHH Công nghệ PCR Việt Nam	363.695.000	256.375.000
Các đối tượng khác	639.162.903	1.277.554.948
<b>Cộng</b>	<b>288.413.235.871</b>	<b>307.570.866.622</b>

(1) Là khoản trả trước 80% cho Hợp đồng kinh tế số 1511/2017/HĐCC/LOU-BVVM ngày 15/11/2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư LOU (Bên B) về việc cung cấp máy móc, trang thiết bị cho 02 nhà nội trú của Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê và Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ. Thời gian giao hàng 12 tháng kể từ ngày Bên B nhận được tiền đặt cọc hợp đồng.

(2) Là khoản trả trước 80% cho Hợp đồng kinh tế số 0512/1 2017/HĐKT/BVVM-SRAPT ngày 05/12/2017 và Hợp đồng kinh tế số 10122017/HĐMB/BVVM-SRAPT giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ (Bên A) và Công ty Cổ phần Sara Phú Thọ (Bên B) về việc cung cấp máy móc, trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn và thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ. Thời gian giao hàng 12 tháng kể từ ngày Bên B nhận được tiền đặt cọc hợp đồng.



04. Khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	2.010.634.757		562.047.757	0
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	291.674.000		147.971.500	0
Phải thu hợp tác kinh doanh	0		19.400.000.000	0
Phải thu khác ngắn hạn	263.732.175		23.500.000	0
<b>Cộng</b>	<b>2.566.040.932</b>	<b>0</b>	<b>20.133.519.257</b>	<b>0</b>

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa tồn kho	52.563.840.161	0	15.331.723.568	0
<b>Cộng</b>	<b>52.563.840.161</b>	<b>0</b>	<b>15.331.723.568</b>	<b>0</b>

06. Chi phí trả trước	Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Ngắn hạn	5.964.342		23.346.908	
Chi phí bảo hiểm	0		10.073.580	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.964.342		13.273.328	
b. Dài hạn	160.984.644		126.418.182	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	160.984.644		126.418.182	
<b>Cộng</b>	<b>166.948.986</b>		<b>149.765.090</b>	

07. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	
b. Phải nộp	2.681.179.104	3.369.808.600	2.077.894.144	1.389.264.648
Thuế giá trị gia tăng	2.635.322.563	3.305.753.950	1.986.823.404	1.316.392.017
Thuế thu nhập cá nhân	40.964.481	48.162.590	8.318.844	1.120.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.892.060	4.892.060	69.718.706	69.718.706
Thuế môn bài	0	11.000.000	11.000.000	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	2.033.190	2.033.190
a. Phải thu	48.855.441	0	45.743.441	3.112.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.855.441	0	45.743.441	3.112.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

#### 08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	0	0
- Mua trong kỳ	7.000.000.000	7.000.000.000
Số dư cuối kỳ	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	0	0
- Khấu hao trong kỳ	458.333.332	458.333.332
Số dư cuối kỳ	458.333.332	458.333.332
<b>Giá trị còn lại</b>		
- Tại ngày đầu năm	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	6.541.666.668	6.541.666.668



09. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Bảng sáng chế	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>9.107.830.000</b>	<b>9.107.830.000</b>
- Mua trong kỳ	0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.107.830.000</b>	<b>9.107.830.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>6.375.480.980</b>	<b>6.375.480.980</b>
- Khấu hao trong kỳ	227.695.746	227.695.746
- Giảm khác	0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.603.176.726</b>	<b>6.603.176.726</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
- Tại ngày đầu năm	<b>2.732.349.020</b>	<b>2.732.349.020</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>2.504.653.274</b>	<b>2.504.653.274</b>

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>	0	0
<b>b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>39.625.717.173</b>	<b>30.080.610.017</b>
Mua sắm tài sản cố định	28.620.663.804	30.080.610.017
Nhà xét nghiệm của TT xét nghiệm Thanh Sơn, Phú Thọ	5.596.447.148	0
Nhà xét nghiệm của TT xét nghiệm thị xã Phú Thọ	5.408.606.221	0
<b>Cộng</b>	<b>39.625.717.173</b>	<b>30.080.610.017</b>

11. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả cho người bán</b>	<b>1.941.406.096</b>	<b>1.941.406.096</b>	<b>21.437.478.214</b>	<b>21.437.478.214</b>
Công ty Cổ phần Kanpenki	0	0	803.250.000	803.250.000
Công ty CP SXKD SPCĐ Y tế Việt Mỹ	0	0	682.406.132	682.406.132
Công ty CP KTC Phú Thọ	0	0	5.352.000.000	5.352.000.000
Công ty CP KTC Cần Thơ	0	0	10.129.801.988	10.129.801.988
Công ty CP KTC Nha Trang	0	0	4.054.748.012	4.054.748.012
Công ty CP XDTM số 6	1.534.752.500	1.534.752.500	0	0
Công ty Cổ Phần ETM	250.000.000	250.000.000	0	0
Các khách hàng khác	156.653.596	156.653.596	415.272.082	415.272.082
<b>b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.941.406.096</b>	<b>1.941.406.096</b>	<b>21.437.478.214</b>	<b>21.437.478.214</b>

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Người mua trả trước</b>	<b>25.042.225</b>	<b>811.761.618</b>
Trung tâm Y tế huyện Lâm Thao	0	344.000.000
Công ty Cổ phần KTC Cần Thơ	0	462.124.693
Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	11.589.900	0
Khách hàng khác	13.452.325	5.636.925
<b>b. Người mua trả trước là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>25.042.225</b>	<b>811.761.618</b>

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí kiểm toán	210.000.000	120.000.000
Chi phí lãi vay	24.583.866	464.912.174
Chi phí tư vấn pháp lý	153.333.333	35.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>387.917.199</u></b>	<b><u>619.912.174</u></b>

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	12.799.878	10.552.878
Bảo hiểm y tế	2.226.945	1.805.630
Bảo hiểm thất nghiệp	1.163.625	882.750
Phải trả về cổ tức năm 2017	765.943.555	0
Các khoản phải trả khác	6.877.661	9.822.661
<b>Cộng</b>	<b><u>789.011.664</u></b>	<b><u>23.063.919</u></b>

HÀNG VÀ SỔ SÁCH



**CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD DƯỢC & TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**  
48-50M Hoàng Quốc Việt, P. Phú Mỹ, Q. 7, TP. HCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>2.322.000.000</b>	<b>2.322.000.000</b>	<b>14.200.000.000</b>	<b>16.135.000.000</b>	<b>4.257.000.000</b>	<b>4.257.000.000</b>
- Vay ngắn hạn	0	0	14.200.000.000	14.200.000.000	0	0
Ông Lê Văn Mạnh (1)	0	0	7.200.000.000	7.200.000.000	0	0
Ông Phan Hồng Sơn (2)	0	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	<b>2.322.000.000</b>	<b>2.322.000.000</b>	<b>0</b>	<b>1.935.000.000</b>	<b>4.257.000.000</b>	<b>4.257.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (3)	2.322.000.000	2.322.000.000	0	1.935.000.000	4.257.000.000	4.257.000.000
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>14.646.989.900</b>	<b>14.646.989.900</b>	<b>7.956.000.000</b>	<b>21.620.737.000</b>	<b>28.311.726.900</b>	<b>28.311.726.900</b>
- Vay ngân hàng	14.646.989.900	14.646.989.900	3.656.000.000	70.737.000	11.061.726.900	11.061.726.900
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (3)	9.717.726.900	9.717.726.900			9.717.726.900	9.717.726.900
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (4)	4.929.263.000	4.929.263.000	3.656.000.000	70.737.000	1.344.000.000	1.344.000.000
- Vay cá nhân	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.300.000.000</b>	<b>21.550.000.000</b>	<b>17.250.000.000</b>	<b>17.250.000.000</b>
Ông Phan Hồng Sơn (5)	0	0	2.300.000.000	8.200.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000
Ông Lê Văn Mạnh (6)	0	0		6.250.000.000	6.250.000.000	6.250.000.000
Ông Đoàn Văn Sinh (7)	0	0	2.000.000.000	7.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.968.989.900</b>	<b>16.968.989.900</b>	<b>22.156.000.000</b>	<b>37.755.737.000</b>	<b>32.568.726.900</b>	<b>32.568.726.900</b>



**Thông tin chi tiết bổ sung cho các khoản vay**

(1) Khoản vay cá nhân của ông Lê Văn Mạnh với số dư cuối kỳ: 0 đồng bao gồm của những hợp đồng vay ngắn hạn sau:

- (1.1). Hợp đồng số 01042018/HĐV-AMV ngày 01/04/2018; Số tiền vay 2.500.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- (1.2). Hợp đồng số 23052018/HĐV-AMV ngày 23/05/2018; Số tiền vay 1.700.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- (1.3). Hợp đồng số 04062018/HĐV-AMV ngày 04/06/2018; Số tiền vay 1.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- (1.4) Hợp đồng số 23062018/HĐV-AMV ngày 23/06/2018; Số tiền vay 2.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(2) Khoản vay cá nhân của ông Phan Hồng Sơn với số dư cuối kỳ: 0 đồng bao gồm của những hợp đồng vay ngắn hạn sau:

- (2.1) Hợp đồng số 04062018/HĐV-AMV ngày 04/06/2018; Số tiền vay 1.500.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- (2.2) Hợp đồng số: 20042018/HĐV-AMV ngày 20/04/2018; Số tiền vay 5.500.000.000; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(3) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng BIDV - CN Nam Hà Nội bao gồm những hợp đồng vay sau:

- (3.1). Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Thọ; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (3.2). Hợp đồng tín dụng hạn mức 02/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Thọ; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (3.3). Hợp đồng tín dụng hạn mức 03/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (3.4). Hợp đồng tín dụng hạn mức 04/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.400 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (3.5). Hợp đồng tín dụng hạn mức 05/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.400 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Ba; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (3.6). Hợp đồng tín dụng hạn mức 06/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.400 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Hạ Hòa; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn



11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.7). Hợp đồng tín dụng hạn mức 07/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.8). Hợp đồng tín dụng hạn mức 08/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.9). Hợp đồng tín dụng hạn mức 09/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(4). Khoản vay dài hạn của Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội bao gồm những hợp đồng sau:

(4.1) Hợp đồng cho vay từng lần số 6782/17/TD-TT/II ngày 25/12/2017; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7324/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017

(4.2) Hợp đồng vay từng lần số HĐTD 6781/17/TD-TT ngày 25/12/2017; Số tiền vay 2.312.000.000; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy AIA900 - Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7323/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017

(4.3) Hợp đồng vay số 1326/18/TD-TT/II ngày 30/03/2018.; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 1460/18/TC-TT/II ngày 30/03/2018.

(5) Khoản vay cá nhân của ông Phan Hồng Sơn với số dư cuối kỳ: 0 đồng bao gồm của những hợp đồng vay dài hạn sau:

(5.1) Hợp đồng số 23012018/HĐV-AMV ngày 23/01/2018; Số tiền vay 500.000.000 đồng; Thời hạn vay 13 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(5.2) Hợp đồng số 09032018/HĐV-AMV ngày 09/03/2018; Số tiền vay 1.800.000.000; Thời hạn vay 13 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(5.3) Hợp đồng số 01102017/HĐV-AMV ngày 01/10/2017; Số tiền vay 5.900.000.000; Thời hạn vay 24 tháng; Lãi suất trong hạn 11% điều chỉnh 6 tháng/lần trả lãi cuối kỳ; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(6). Khoản vay cá nhân của ông Lê Văn Mạnh với số dư cuối kỳ: 0 đồng bao gồm của những hợp đồng vay dài hạn sau:

(6.1) Hợp đồng số 01122017/HĐV-AMV ngày 01/12/2017; Số tiền vay: 3.800.000.000; Thời hạn vay 24 tháng; Lãi suất trong hạn 11% điều chỉnh 6 tháng/lần trả lãi cuối kỳ; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(6.2) Hợp đồng số 01112017/HĐV-AMV ngày 01/11/2017; Số tiền vay 2.450.000.000; Thời hạn vay 24 tháng; Lãi suất trong hạn 11% điều chỉnh 6 tháng/lần trả lãi cuối kỳ; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(7) Khoản vay cá nhân ông Đoàn Văn Sinh theo hợp đồng cho vay tiền số 05092017/HĐV-AMV ngày 05/09/2017 và hợp đồng cho vay tiền số 03012018/HĐV-AMV ngày 03/01/2018; Số dư tại thời điểm cuối kỳ là: 0 đồng; Thời hạn vay lần lượt là 24 tháng và 13 tháng; Lãi suất trong hạn lần lượt là 11% và 8% điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp



**CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD DƯỢC & TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

48-50M Hoàng Quốc Việt, P. Phú Mỹ, Q. 7, TP. HCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	21.157.500.000	0	(9.109.883.934)	0	12.047.616.066
Tăng trong năm trước	250.000.000.000	0	38.377.555.939	51.068.397.937	339.445.953.876
Tăng vốn trong năm	250.000.000.000	0	0	0	250.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	0	0	38.377.555.939	0	38.377.555.939
Tăng khác	0	0	0	51.068.397.937	51.068.397.937
Giảm trong năm trước	0	(65.000.000)	0	0	(65.000.000)
Tăng vốn trong năm	0	(65.000.000)	0	0	(65.000.000)
Số dư cuối năm trước	271.157.500.000	(65.000.000)	29.267.672.005	51.068.397.937	351.428.569.942
Số dư đầu kỳ này	271.157.500.000	(65.000.000)	29.267.672.005	51.068.397.937	351.428.569.942
Tăng trong kỳ này	0	0	28.210.531.178	0	28.210.531.178
Lãi trong năm nay	0	0	28.165.702.012	0	28.165.702.012
Tăng khác	0	0	44.829.166	0	44.829.166
Giảm trong năm nay	0	0	0	(168.505.611)	(168.505.611)
Giảm khác	0	0	0	(168.505.611)	(168.505.611)
Số dư cuối năm nay	271.157.500.000	(65.000.000)	57.478.203.183	50.899.892.326	379.470.595.509



<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Ông Lê Anh Hồi	50.000.000.000	50.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Điền	50.000.000.000	50.000.000.000
Ông Bùi Văn Hải	50.000.000.000	50.000.000.000
Ông Trần Văn Tuấn	51.054.000.000	51.054.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhung	50.000.000.000	50.000.000.000
Các cổ đông khác	20.103.500.000	20.103.500.000
<b>Cộng</b>	<b>271.157.500.000</b>	<b>271.157.500.000</b>

<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	271.157.500.000	21.157.500.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	250.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	271.157.500.000	271.157.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.115.750	27.115.750
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.115.750	27.115.750
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.115.750	27.115.750
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.115.750	27.115.750
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.115.750	27.115.750
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

<b>01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>a. Tổng doanh thu</b>	<b>50.533.304.827</b>	<b>7.736.168.911</b>
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	50.533.304.827	7.736.168.911
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>50.533.304.827</b>	<b>7.736.168.911</b>

<b>02. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.180.766.124	6.053.250.120
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
<b>Cộng</b>	<b>19.180.766.124</b>	<b>6.053.250.120</b>

<b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.479.630	204.055.131
<b>Cộng</b>	<b>1.479.630</b>	<b>204.055.131</b>

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>04. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	1.320.509.765	30.842.610
<b>Cộng</b>	<b>1.320.509.765</b>	<b>30.842.610</b>
<b>05. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.966.664	1.483.334
Chi phí khác bằng tiền	0	31.250.000
<b>Cộng</b>	<b>2.966.664</b>	<b>32.733.334</b>
<b>06. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	281.293.771	535.036.091
Chi phí vật liệu quản lý	0	25.849.500
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.071.716	2.903.334
Chi phí khấu hao TSCĐ	0	9.725.818
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	13.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	704.658.783	386.805.037
Chi phí bằng tiền khác	8.325.039	102.442.867
<b>Cộng</b>	<b>1.017.349.309</b>	<b>1.069.762.647</b>
<b>07. Thu nhập khác</b>		
Chênh lệch giá trị tài sản góp vốn	0	7.774.070
Công ty TOSOH chuyển tiền hỗ trợ	0	99.559.000
Thu nhập khác	0	209.675
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>107.542.745</b>
<b>08. Chi phí khác</b>		
Chi phí loại trừ	246.075.463	131.106.638
<b>Cộng</b>	<b>246.075.463</b>	<b>131.106.638</b>
<b>09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	0	
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	4.892.060	6.793.591
<b>Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp</b>	<b>4.892.060</b>	<b>6.793.591</b>
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.168.823.802	718.748.787
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.168.823.802	718.748.787
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	27.115.750	4.615.750
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.039	156
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.039	156



<b>11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.412.771.115	626.339.182
Chi phí nhân công	281.293.771	915.281.206
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	13.038.380	4.386.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	458.333.332	253.434.729
Thuế, phí và lệ phí	13.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	704.658.783	491.216.315
Chi phí khác bằng tiền	8.286.879	133.692.867
<b>Cộng</b>	<b>5.891.382.260</b>	<b>2.431.350.967</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	22.156.000.000	4.800.180
<b>Cộng</b>	<b>22.156.000.000</b>	<b>4.800.180</b>
<b>02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	37.755.737.000	6.582.370.920
<b>Cộng</b>	<b>37.755.737.000</b>	<b>6.582.370.920</b>

**VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**03. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**04. Báo cáo bộ phận**

Theo khu vực địa lý	<b>TP. Hồ Chí Minh</b>	<b>Tỉnh Phú Thọ</b>	<b>Tỉnh Hậu Giang</b>	<b>Tỉnh Khánh Hòa</b>	<b>Tổng cộng</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.959.492.656	13.947.258.889	18.133.653.283	12.492.900.000	50.533.304.828
Tài sản bộ phận	78.869.191.279	309.520.521.154	7.358.718.501	6.594.645.579	402.343.076.513
Tổng chi phí mua tài sản cố định	7.000.000.000	0	0	0	7.000.000.000

## 05. Công cụ tài chính

### Các loại công cụ tài chính của Công ty

a. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	504.784.781	0	716.557.674	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.731.581.286	0	9.803.584.786	0
<b>Cộng</b>	<b>59.236.366.067</b>	<b>0</b>	<b>10.520.142.460</b>	<b>0</b>

  

b. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	28.318.382.133	2.730.417.760
Chi phí phải trả	619.912.174	387.917.199
Vay và nợ	32.568.726.900	16.968.989.900
<b>Cộng</b>	<b>61.507.021.207</b>	<b>20.087.324.859</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**a. Rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**b. Rủi ro tín dụng:** Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	504.784.781			504.784.781
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.731.581.286	0	0	58.731.581.286
<b>Cộng</b>	<b>59.236.366.067</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>59.236.366.067</b>
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	716.557.674	0	0	716.557.674
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.803.584.786	0	0	9.803.584.786
<b>Cộng</b>	<b>10.520.142.460</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10.520.142.460</b>

### c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	21.460.542.133	6.857.840.000	0	28.318.382.133
Chi phí phải trả	619.912.174	0	0	619.912.174
Vay và nợ	4.257.000.000	28.311.726.900	0	32.568.726.900
<b>Cộng</b>	<b>26.337.454.307</b>	<b>35.169.566.900</b>	<b>0</b>	<b>61.507.021.207</b>
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	2.730.417.760	0	0	2.730.417.760
Chi phí phải trả	387.917.199	0	0	387.917.199
Vay và nợ	2.322.000.000	14.646.989.900	0	16.968.989.900
<b>Cộng</b>	<b>5.440.334.959</b>	<b>14.646.989.900</b>	<b>0</b>	<b>20.087.324.859</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 06. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	240.952.381	208.000.000
Tiền thưởng	0	0
<b>Cộng</b>	<b>240.952.381</b>	<b>208.000.000</b>

### 07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

11/01/2018

**08. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 27 tháng 07 năm 2018.



Người lập biểu  
Ngô Thị Như Tâm  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 07 năm 2018



Kế toán trưởng  
Ngô Thị Như Tâm



Giám đốc  
Đặng Nhị Nương

